

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

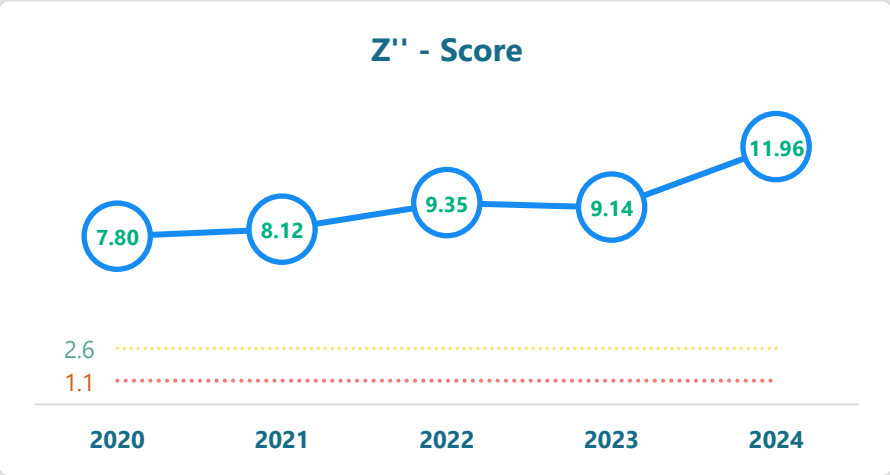
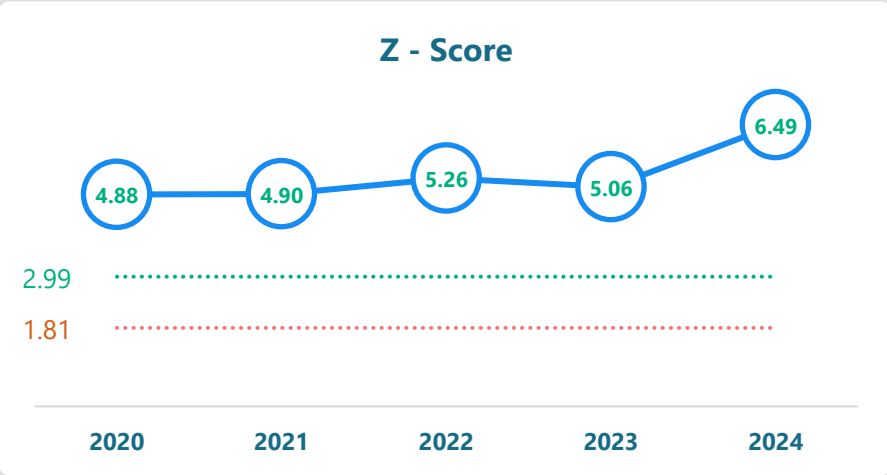
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	71,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	41.2%	44.8%	51.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.49
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	11.96
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
961		▲ 108
tỷ VNĐ		▲ 12.7%



LN sau thuế	2024	YoY
82.5		▼ 0.90
tỷ VNĐ		▼ 1.1%

ROE	2024	+/- YoY
10.8%		▼ 0.5%

ROA	2024	+/- YoY
9.0%		▼ 0.5%

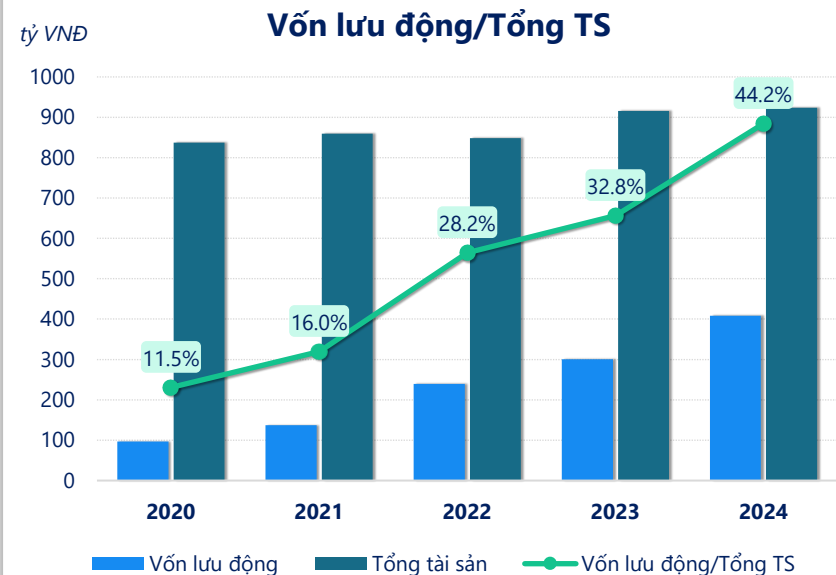
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **WSB** năm **2024** đạt **6.49**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **WSB** năm **2024** đạt **11.96**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **WSB** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.7%** đạt **961.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **82.54** tỷ đồng **giảm 1.07%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

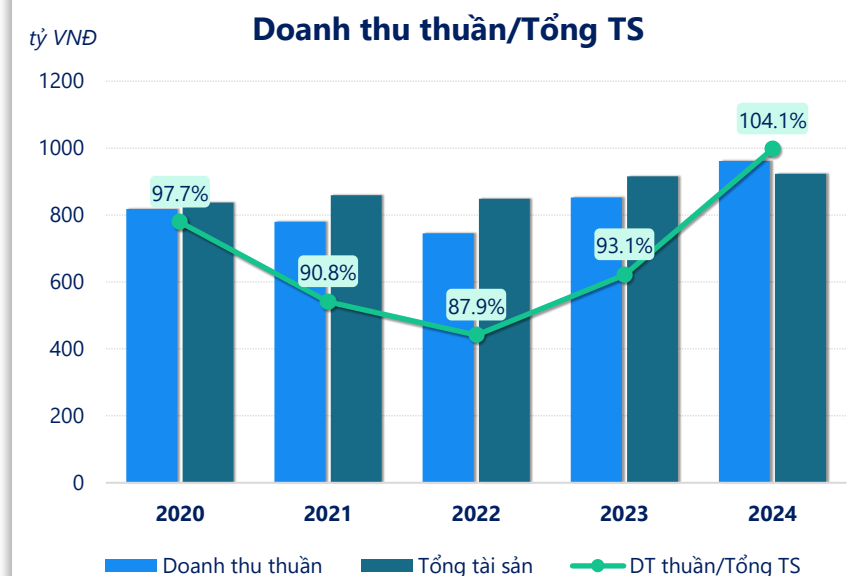
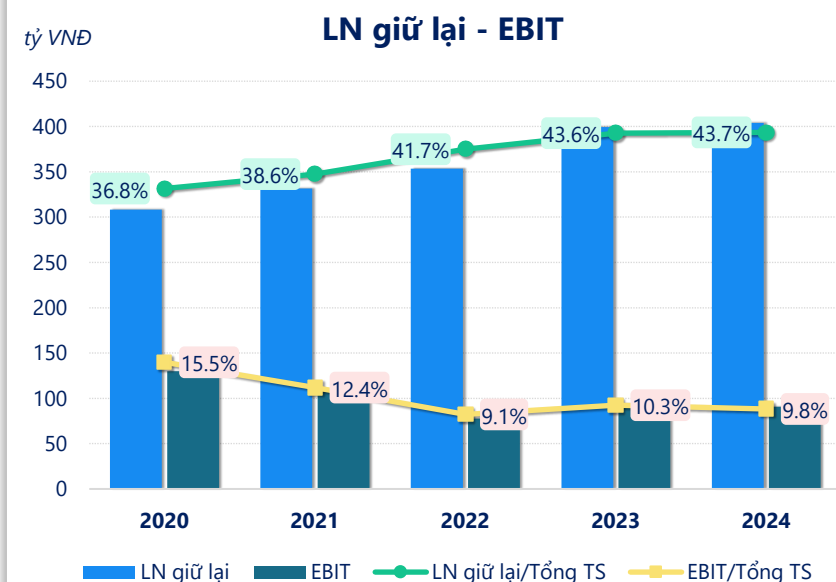
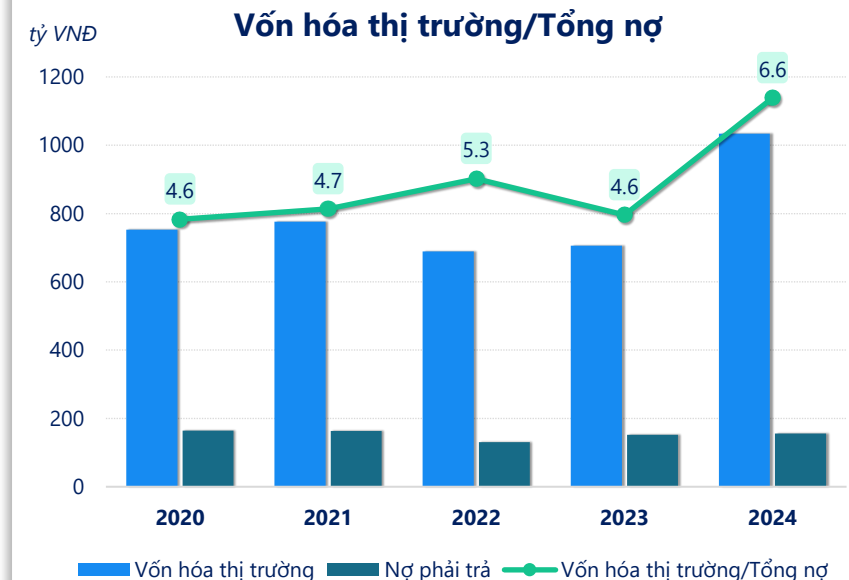
CTCP Bia Sài Gòn - Miền Tây (UPCOM: WSB)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 6.64, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	924	916	0.9%
Tài sản ngắn hạn	558	446	25.1%
Tiền và tương đương tiền	69.8	61.4	13.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	329	251	31.0%
Phải thu ngắn hạn	73.3	55.0	33.3%
Hàng tồn kho	85.1	77.5	9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.88	1.00	-12.2%
Tài sản dài hạn	365	470	-22.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	279	342	-18.4%
Bất động sản đầu tư	2.11	2.27	-7.1%
Tài sản dở dang	13.7	13.6	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	51.3	90.7	-43.5%
Tài sản dài hạn khác	19.7	21.5	-8.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	156	152	2.3%
Nợ ngắn hạn	150	146	2.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	22.6	23.5	-3.8%
Nợ dài hạn	5.89	6.63	-11.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	768	764	0.6%
Vốn chủ sở hữu	768	764	0.6%
Vốn điều lệ	145	145	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	818	780	745	853	961
Giá vốn hàng bán	681	668	664	762	869
Lợi nhuận gộp	137	112	81.8	90.7	92.4
Doanh thu HĐTC	12.6	14.4	15.4	23.5	19.3
Chi phí TC	3.31	0.19	0.14	0	0
Chi phí lãi vay	3.63	0.18	0.14	0	0
LN trong công ty LKLD	0.51	0.00	1.26	0.88	0.49
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	1.56
Chi phí QLDN	21.0	19.2	19.8	19.7	20.4
LN thuần từ HĐKD	126	107	78.5	95.4	90.3
Lợi nhuận khác	0.57	-0.12	-1.07	-1.30	0.25
LN trước thuế	126	107	77.4	94.1	90.6
Lợi nhuận sau thuế	114	97.7	71.9	83.4	82.5
LNST của CĐ cty mẹ	114	97.7	71.9	83.4	82.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	198	156	36.6	133	99.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.3	-65.8	-4.37	-114	-19.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-219	-64.8	-50.2	-29.3	-71.9
Tiền đầu kỳ	58.9	64.3	89.7	71.8	61.4
Lưu chuyển tiền thuần	5.48	25.4	-17.9	-10.4	8.41
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	64.3	89.7	71.8	61.4	69.8